

BIỆN CHỨNG XÃ HỘI VÀ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

PHẠM NGỌC QUANG*

Mối quan hệ giữa biện chứng xã hội và công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay được thể hiện ở chỗ, công cuộc đổi mới vì chủ nghĩa xã hội làm bộc lộ biện chứng khách quan của sự phát triển xã hội; đường lối đổi mới là kết quả của sự vận dụng tổng hợp những quan điểm phương pháp luận cơ bản của triết học mácxít, của phép biện chứng xã hội vào giai đoạn phát triển mang tính bước ngoặt; bản thân quá trình đổi mới là quá trình biện chứng đầy mâu thuẫn, có tính quy luật. Đó là biện chứng giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và xây dựng xã hội dân sự; giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hoá với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc với sự đa dạng hoá ngày một tăng lên về cơ cấu xã hội; giữa việc giữ vững độc lập tự chủ với hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh giao lưu hợp tác trên nhiều lĩnh vực.

I. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC - MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

Sau khi đọc những thư từ trao đổi giữa C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I.Lênin rút ra kết luận: Nội dung trung tâm của các bức thư đó là phép biện chứng cách mạng - phép biện chứng mà ông coi là linh hồn sống của toàn bộ chủ nghĩa Mác nói chung, của triết học Mác nói riêng. Bởi vậy, khi đề cập tới mối quan

* GS.TS. Hội đồng Lý luận Trung ương.

hệ giữa triết học Mác và công cuộc đổi mới đất nước, điểm trung tâm chú ý là mối quan hệ giữa phép biện chứng và công cuộc đổi mới, nói hẹp hơn, trực tiếp hơn là mối quan hệ giữa *biện chứng xã hội* và *công cuộc đổi mới*. Tựu trung lại, mối quan hệ đó được biểu hiện như sau:

Một là, công cuộc đổi mới vì chủ nghĩa xã hội làm bộc lộ biện chứng khách quan của sự phát triển xã hội mà trước đó đã bị che khuất.

Tự nó, tự nhiên và xã hội tồn tại một cách biện chứng. Biện chứng khách quan là khái niệm dùng để khái quát thực tế đó. Trong biện chứng khách quan, nhân tố quan trọng nhất là quy luật vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Sự vật, hiện tượng sẽ như thế nào, điều đó hoàn toàn do quy luật khách quan của chính sự vật, hiện tượng này quy định. Đương nhiên, sự phát triển xã hội bao giờ cũng là sự thống nhất giữa khách quan và chủ quan. Song, hoạt động chủ quan của con người chỉ góp phần thúc đẩy phát triển xã hội khi lấy biện chứng khách quan, quy luật khách quan làm tiền đề. Trong thời kỳ trước đổi mới, như Đại hội VI của Đảng (năm 1986) đã chỉ rõ, bên cạnh những thành công không thể phủ nhận, từ cuối những năm 70 - đầu những năm 80 của thế kỷ XX, đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội mà một nguyên nhân là bệnh chủ quan duy ý chí; một số chủ trương, chính sách được đề ra không dựa trên cơ sở tất yếu khách quan, trái lại, từ mong muốn chủ quan, muốn đốt cháy giai đoạn (như chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá khi chưa có đủ tiền đề cần thiết, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa với mục tiêu nhanh chóng xác lập chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa đơn nhất dưới hai hình thức toàn dân và tập thể...). Để khắc phục sai lầm đó, Đại hội VI của Đảng đã nêu một trong những bài học kinh nghiệm là: "*Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan*"⁽¹⁾.

Quán triệt bài học nêu trên vào việc hoạch định, từng bước hoàn thiện đường lối đổi mới, chúng ta đã có một loạt chủ trương đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện, hoàn cảnh mới của thế giới và trong nước: phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở đa dạng hoá về sở hữu, về thành phần kinh tế; trong đó, phải làm cho kinh tế nhà nước nắm vai trò chủ đạo, kinh tế toàn dân và tập thể tạo thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân; chấp nhận nhiều hình thức và quy mô thu nhập; đổi mới hệ thống chính trị theo hướng dân chủ hoá hệ thống đó, xác lập nhà nước pháp quyền, lấy mức độ bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân làm thước đo đánh giá đổi mới hệ thống chính trị nói chung, đổi mới nhà nước nói riêng; đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại; trong khi xem

nội lực là quyết định, cũng không xem nhẹ ngoại lực, phải biến ngoại lực thành nội lực cho sự phát triển đất nước...

Những đổi mới đó, một mặt, xuất phát từ biện chứng khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện của đất nước và thời đại ngày nay; mặt khác, làm bộc lộ biện chứng khách quan đó.

Hai là, đường lối đổi mới vì chủ nghĩa xã hội là kết quả vận dụng tổng hợp những quan điểm phương pháp luận cơ bản của triết học mácxít nói chung, của phép biện chứng xã hội nói riêng vào giai đoạn phát triển mang tính bước ngoặt ở nước ta hiện nay.

Bằng việc khái quát những thành tựu của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, thực tiễn nhân loại,... triết học mácxít khẳng định rằng, để nhận thức và hoạt động thực tiễn có hiệu quả, chúng ta phải quán triệt quan điểm về tính khách quan của sự xem xét, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể, quan điểm phát triển và quan điểm thực tiễn. Trong quá trình hoạch định, từng bước hoàn thiện đường lối đổi mới, Đảng ta đã vận dụng các quan điểm phương pháp luận đó để phân tích tình hình đất nước và thời đại, từ đó, ngày càng nhận thức sâu sắc hơn, đúng đắn hơn lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. ở đây, chỉ xin minh chứng cho nhận định đó bằng việc làm rõ sự thể hiện quan điểm toàn diện trong đường lối đổi mới của Đảng.

Trước hết, cần khẳng định rằng, toàn diện không đồng nhất với dàn đều, mà có sự kết hợp chặt chẽ giữa "điểm" và "diện", giữa "chính sách dàn đều" và "chính sách có trọng tâm, trọng điểm". Nói đúng hơn, đây không phải là kết hợp hai chính sách, mà trong một chính sách đúng đắn tất yếu phải bao hàm hai mặt đó.

Trong đường lối đổi mới đất nước, ngay từ đầu, Đảng ta đã khẳng định: phải đổi mới toàn diện, từ đổi mới tư duy đến đổi mới tổ chức bộ máy, đổi mới phương thức lãnh đạo, phong cách hoạt động, đổi mới công tác cán bộ; từ đổi mới kinh tế đến đổi mới chính trị, tư tưởng - văn hoá; từ đổi mới đường lối đối nội đến đổi mới đường lối đối ngoại... Trong tổng thể đổi mới toàn diện đó, Đảng ta khẳng định đổi mới kinh tế, phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, phát triển văn hoá, làm cho văn hoá thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội. Sự kết hợp "dàn đều" với "có trọng tâm, trọng điểm" trong tổng thể đường lối đổi mới cũng như trong từng chính sách đổi mới và trong việc tổ chức thực tiễn hiện thực hoá chúng đã làm cho 20 năm đổi mới đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử.

Ba là, bản thân quá trình đổi mới là quá trình biện chứng đầy mâu thuẫn⁽²⁾.

Đây là biện chứng khách quan của chính quá trình đổi mới.

Biện chứng trước hết là biện chứng về các mâu thuẫn. Xét từ giác độ đó, tính biện chứng của đổi mới hiện nay thể hiện qua một loạt mâu thuẫn sau: mâu thuẫn giữa yêu cầu tăng trưởng, phát triển kinh tế với sự bất cập của cơ chế, chính sách khai thác nguồn lực hiện nay; mâu thuẫn giữa tính ưu việt của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với những hạn chế trong việc tìm ra quyết sách khắc phục mặt trái của kinh tế thị trường; mâu thuẫn giữa tính tất yếu khách quan phải nâng cao sự đồng thuận xã hội trong đổi mới đất nước với sự tấn công nhằm phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch trong và ngoài nước; mâu thuẫn giữa yêu cầu nâng cao tính tích cực chính trị với lối sống thực dụng trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân; mâu thuẫn giữa yêu cầu đẩy mạnh đổi mới hệ thống chính trị với sự thiếu hụt trong những biện pháp mang tính đột phá trên lĩnh vực này; mâu thuẫn giữa quá trình phát triển dân chủ với tình trạng thiếu giá đỡ về lý luận cho quá trình đó; mâu thuẫn giữa tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế với khả năng giữ vững độc lập tự chủ trong hội nhập và khắc phục những tác động tiêu cực của hội nhập; mâu thuẫn giữa việc giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng - nhân tố quyết định thành công sự nghiệp đổi mới - với tình trạng một số mặt của Đảng chưa thật ngang tầm trước đòi hỏi của tình hình; thực tiễn đổi mới đang đặt ra nhiều vấn đề lý luận phải giải đáp với sự chưa ngang tầm trong năng lực tư duy lý luận của chủ thể lãnh đạo công cuộc đổi mới...

Việc giải quyết có hiệu quả những mâu thuẫn và những vấn đề có tính mâu thuẫn trên đây là một điều kiện căn bản để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Bốn là, đổi mới và phát triển là một vấn đề có tính quy luật của quá trình phát triển nói chung, của đổi mới vì chủ nghĩa xã hội nói riêng.

Như trên đã đề cập, trong biện chứng khách quan, cái quan trọng nhất là quy luật khách quan - nhân tố nội tại quy định một cách căn bản sự vận động và phát triển của sự vật. Việc xác định đổi mới và phát triển là một vấn đề có tính quy luật cũng có nghĩa khẳng định bộ phận quan trọng nhất trong biện chứng khách quan của sự phát triển xã hội nói chung, của đổi mới ở Việt Nam hiện nay nói riêng.

Phân tích tình hình đất nước trong những năm cuối thập niên 70 - đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, Đại hội VI của Đảng đã nhấn mạnh: *đổi mới là vấn đề có ý nghĩa sống còn.*

Trong 20 năm qua, nhận thức về "đổi mới ở Việt Nam" cũng không ngừng phát triển. Thời kỳ đầu, "đổi mới" được hiểu như là những suy nghĩ, những

hành động riêng lẻ, cụ thể nhằm thay đổi một nhận thức, một cách làm nhất định nào đó có tính tình thế; càng về sau, càng nhận thức đầy đủ hơn về "đổi mới" - đó là vấn đề chiến lược lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; nó bao quát toàn diện, không trừ lĩnh vực nào của quá trình đó. Đổi mới là quá trình loại bỏ những gì kìm hãm và cản trở sự phát triển, tổ chức lại xã hội, đưa vào cơ chế vận hành của xã hội một hệ thống đồng bộ các yếu tố vật chất và tinh thần, tạo nên lực lượng cho sự phát triển vượt bậc. "Đổi mới" - đó là quá trình giải phóng mang ý nghĩa toàn diện của từ đó - giải phóng về tư tưởng, giải phóng lực lượng sản xuất, giải phóng mọi tiềm năng sáng tạo của con người, giải phóng khả năng trí tuệ của nhân dân,... để phục vụ cho sự phát triển con người, bảo đảm tự do, sáng tạo của nhân dân⁽³⁾. "Đổi mới" còn là quá trình sửa lại những nhận thức không đúng về "cái cũ", nhưng "cái cũ" ấy lại là cái đúng, để hiểu đúng nó hơn, vận dụng có hiệu quả hơn vào thực tiễn mới. "Đổi mới" còn là làm rõ cái gì là đúng của ngày hôm qua, nhưng do hoàn cảnh đã thay đổi, ngày hôm nay không còn thích hợp, cần từ tổng kết thực tiễn để khái quát lý luận nhằm bổ sung, phát triển nhận thức, phát triển nền tảng tư tưởng của chúng ta. Nhờ vậy, nền tảng tư tưởng đó thực hiện có hiệu quả hơn chức năng là cơ sở hoạch định và triển khai đường lối của Đảng, thúc đẩy đất nước phát triển...

"Đổi mới" mà chúng ta đang tiến hành nhằm *thay đổi căn bản mô hình phát triển* đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội⁽⁴⁾. Trong nhiều năm trước đây, mọi quan niệm chính thống đã được lan truyền rộng rãi trong các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa là chỉ có một mô hình duy nhất về chủ nghĩa xã hội - mô hình Xô viết mà về thực chất, là mô hình "chủ nghĩa xã hội nhà nước", tập trung quan liêu, bao cấp. Những khuyết tật của mô hình này ngày càng trở thành nhân tố cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở nước ta nói riêng. Đại hội VI của Đảng đã đưa ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước; trong đó, về kinh tế, dứt khoát chuyển sang mô hình hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Sự thay đổi đó động chạm tới toàn bộ các lĩnh vực khác của xã hội, mà việc thực hiện những thay đổi tương ứng sẽ tạo thành bước ngoặt mang tính cách mạng hết sức sâu sắc.

Sự đổi mới toàn diện, cả cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, có liên quan tới vấn đề điều chỉnh cơ cấu lợi ích; do vậy, sẽ không tránh khỏi những mâu thuẫn, gặp nhiều khó khăn phức tạp. Thêm vào đó, đổi mới về chính sách đối ngoại, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng giao lưu, hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác cũng có nhân tố phát sinh ngoài mong đợi của chúng ta - đó là sự thâm nhập của một số quan niệm về văn hoá, xã hội, đạo đức, lối sống đã lỗi thời của phương Tây, đụng chạm tới nền văn hoá dân tộc, truyền thống đạo đức tốt đẹp của nhân dân. Tình hình đó có thể biến thành các

nhân tố gây mất ổn định trong tiến trình đổi mới, ảnh hưởng tới sự phát triển ổn định của xã hội. Không có môi trường chính trị, xã hội ổn định thì không thể có bước tiến nào trong đổi mới, thậm chí có thể làm cho thành quả đổi mới bị mất đi. Rõ ràng *đổi mới, ổn định*, phát triển có quan hệ chặt chẽ với nhau. Ổn định là tiền đề cho đổi mới và phát triển. Nhưng chỉ có kiên trì đổi mới, đẩy nhanh phát triển mới có thể tạo ra cơ sở cho môi trường xã hội ổn định. *Ổn định là tiền đề, đổi mới là động lực, phát triển là mục tiêu.*

Để tiếp tục đổi mới và phát triển với hiệu quả cao hơn, chúng ta không thể chỉ dừng ở việc nhận thức đúng tính quy luật đó, mà điều quan trọng hơn là phải hoàn thiện những điều kiện để tính quy luật này phát huy tác động của mình. Trong vấn đề này, *đổi mới và phát triển chính đường lối đổi mới* là điều kiện có tính tiền đề; *đổi mới và phát triển trong tổ chức thực tiễn hiện thực hoá đường lối đó* là điều kiện có tính quyết định sự phát triển tiến bộ trong thực tế xã hội.

II. PHÉP BIỆN CHỨNG TRONG ĐỔI MỚI MỘT SỐ LĨNH VỰC CƠ BẢN CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Biện chứng giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị

Nhìn lại 20 năm đổi mới, hầu hết mọi người trong chúng ta đều cho rằng, nhờ giải quyết đúng mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, chúng ta đã giữ vững được định hướng xã hội chủ nghĩa, đất nước hoà bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và các mặt khác của đời sống xã hội; mặt khác, chính đổi mới kinh tế đã đặt ra nhiều vấn đề bức xúc phải đổi mới về chính trị. Sự kết hợp tương đối hài hoà giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là một thành công lớn của Đảng, của dân tộc ta. Song, bên cạnh những luồng ý kiến chủ đạo trên, lại có một số người cho rằng, trong 20 năm qua, chúng ta mới tập trung đổi mới kinh tế, không quan tâm đúng mức tới đổi mới chính trị; sự lạc hậu của thượng tầng chính trị đang là lực cản cơ bản của đổi mới đất nước nói chung, đổi mới mạnh mẽ hơn trên lĩnh vực kinh tế nói riêng. Để minh chứng cho nhận định đó, người ta cho rằng, chúng ta vẫn duy trì chế độ một Đảng duy nhất cầm quyền, nhất nguyên về chính trị, trong khi kinh tế là đa thành phần - đa nguyên. Sự không ăn khớp đó là "đi ngược lại quan điểm duy vật mácxít, theo đó, chính trị là sự phản ánh của kinh tế, chính trị do kinh tế quyết định". Phù hợp với nền kinh tế đa nguyên, theo họ, cần có chế độ chính trị đa nguyên.

Liên quan tới ý kiến vừa nêu, trước hết, về mặt lý luận, cần khẳng định rằng, chính trị không phải là sự phản ánh của kinh tế một cách giản đơn, mà là sự biểu hiện *tập trung* của kinh tế. Chúng tôi nhấn mạnh chữ "tập trung" nhằm lưu ý rằng, chính trị không phải là gương soi đời sống kinh tế, mà là sự phản ánh

khái quát, làm nổi bật nhân tố chủ đạo trong đời sống kinh tế. Chính nhân tố chủ đạo đó quy định nội dung căn bản của chính trị thuộc giai cấp cầm quyền. Ở nước ta hiện nay, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa lấy kinh tế nhà nước làm chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Sự nhất nguyên về chính trị, một Đảng duy nhất cầm quyền - Đảng Cộng sản Việt Nam - chính là "sự biểu hiện tập trung" của nền kinh tế đó.

Ngoài ra, lịch sử chính trị thế giới chứng minh rằng, hình thức tổ chức quyền lực chính trị còn bị quy định bởi truyền thống chính trị của đất nước, bởi bối cảnh lịch sử - cụ thể của mỗi quốc gia, bởi mối tương quan lực lượng trên chính trường... Xét từ tất cả các nhân tố đó, sự lựa chọn chế độ chính trị nhất nguyên, một Đảng duy nhất cầm quyền là một tất yếu lịch sử, phù hợp với nhu cầu phát triển đất nước ta, đáp ứng đúng đòi hỏi của tuyệt đại đa số nhân dân và đã được thực tiễn kiểm chứng. Trong 20 năm qua, sự ổn định của thể chế chính trị nhất nguyên đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và mọi mặt khác của xã hội. Nhờ vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, với sự nỗ lực to lớn của toàn dân, chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử như trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng đã nêu.

Hơn nữa, cả về lý luận lẫn thực tiễn, 20 năm qua, chúng ta không chỉ đổi mới kinh tế, mà đã từng bước đổi mới về chính trị, thậm chí, chính những đổi mới về chính trị còn đóng vai trò là màn đạo đầu cho đổi mới kinh tế. Nền kinh tế nhiều thành phần không thể ra đời, nếu không có tư duy chính trị mới về tính biện chứng đầy mâu thuẫn của quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, nếu vẫn giữ mãi quan niệm cũ kỹ cho rằng, để có chủ nghĩa xã hội, phải nhanh chóng loại bỏ sở hữu tư nhân dưới mọi hình thức, vẫn xem cải tạo xã hội chủ nghĩa để nhanh chóng xác lập một cách phổ biến chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đơn nhất dưới hình thức toàn dân và tập thể là công việc phải làm càng nhanh bao nhiêu càng tốt, nhờ vậy mà xoá bỏ được tình trạng người bóc lột người - mục tiêu cao nhất của chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế cũng không thể phát triển mạnh mẽ như đã thấy, nếu chúng ta vẫn giữ tư duy chính trị cũ về công nghiệp hoá bằng việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, vẫn cho rằng phải công nghiệp hoá rồi mới đi vào hiện đại hoá, trong công nghiệp hoá thì lấy công nghiệp hoá để thay thế nhập khẩu làm nhiệm vụ trọng tâm. Kinh tế cũng không thể phát triển, nếu vẫn giữ quan niệm độc lập tự chủ theo nghĩa bảo đảm tự cung tự cấp mọi sản phẩm tiêu dùng thiết yếu, vẫn "tự lực cánh sinh" trong sự đối lập với hội nhập quốc tế... Kinh tế chắc chắn không thể phát triển được, nếu trong tư tưởng chính trị vẫn kỳ thị bóc lột, vẫn xem mọi hình thức bóc lột đều là tiêu cực, cản trở sự phát triển, mọi người giàu trước (dù do tài năng làm

ăn của mình một cách chính đáng) cũng bị lên án, vẫn duy trì mãi một quan niệm đã lỗi thời: "Mọi người phải dàn hàng ngang mà tiến", "xấu đều hơn tốt lỏi", "chết một đồng còn hơn sống một người". Những tư duy chính trị cũ kỹ đó đã là lực cản lớn đối với việc giải phóng con người, kìm hãm phát triển kinh tế.

Mọi hoạt động của con người đều bị chi phối bởi nhận thức nhất định. Xét trên quy mô xã hội và vì sự tiến bộ của chế độ chính trị - xã hội trong giai đoạn hiện nay của thời đại - khi các vấn đề chính trị đang thâm nhập ngày càng sâu vào mọi mặt đời sống xã hội, thì nhận thức chính trị, ý thức chính trị có vai trò chi phối cực kỳ to lớn. Nhận thức chính trị của chủ thể cầm quyền có tác động sâu sắc tới sự vận động, phát triển của mọi lĩnh vực khác trong xã hội, trong đó có lĩnh vực kinh tế. Ở Việt Nam, sự phát triển tiến bộ của xã hội ta từ khi có Đảng đến nay đã hình thành tính tất yếu lịch sử về vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tư duy chính trị của Đảng in đậm nét lên lịch sử phát triển đất nước hơn 75 năm qua, càng đậm nét hơn khi nói về 20 năm đổi mới.

2. Biện chứng giữa phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và xây dựng xã hội dân sự (hay xã hội công dân?)

Ngày nay, hầu như mọi người đều thừa nhận kinh tế thị trường, Nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự như cái kiềng ba chân của nền dân chủ. Trước khi đi vào đổi mới, sự đối lập chủ nghĩa xã hội với kinh tế thị trường là một cách nhìn phổ quát. Đi vào đổi mới, chúng ta từng bước khắc phục nhận thức phiến diện cực đoan đó: từ chỗ đối lập kinh tế thị trường và chủ nghĩa xã hội đã đi tới thấy rõ sự cần thiết phải *kết hợp* cả hai cái đó với nhau, và ngày nay đã khẳng định rằng, kinh tế thị trường là nhân tố *nội tại, vốn có* của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cũng như của chính xã hội xã hội chủ nghĩa.

Việc thừa nhận sự cần thiết phải xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta được thừa nhận muộn màng hơn. Trải qua nhiều hội nghị, hội thảo, đến tháng 1 - 1994, khái niệm này mới chính thức được đưa vào văn kiện của Đảng. Từ đó, bằng nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, chúng ta ngày càng thấy rõ rằng, để có dân chủ, việc tổ chức quyền lực nhà nước không có cách nào tốt hơn là tuân thủ những nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền.

Việc thừa nhận sự cần thiết phải thiết lập, củng cố, hoàn thiện "xã hội công dân" có sự thận trọng hơn rất nhiều. Mãi gần đây, một số cơ quan khoa học mới được giao nhiệm vụ nghiên cứu vấn đề này. Tin chắc rằng, những kết quả nghiên cứu sẽ mang lại lời khẳng định cho khái niệm đó để định hướng cho

thực tiễn thiết định và từng bước hoàn thiện xã hội công dân. Một xã hội được xây dựng trên nền tảng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, một xã hội công dân mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ thực sự là xã hội vì con người, vì nhân dân, một nền dân chủ rộng rãi sẽ nở hoa kết trái. Bởi lẽ, bản thân nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ ra đời và phát triển được, khi thừa nhận đa dạng hoá về sở hữu, về thành phần kinh tế, về cơ cấu lợi ích, thừa nhận người sản xuất - kinh doanh có vị thế tự chủ, độc lập và tự chịu trách nhiệm trên thương trường; mọi thành phần kinh tế hoạt động đúng pháp luật đều được bình đẳng trước pháp luật và đều là bộ phận hợp thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta... Những nội dung dân chủ về kinh tế do kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mang lại vừa tạo tiền đề kinh tế - vật chất cho dân chủ hoá về chính trị, vừa đòi hỏi phải có dân chủ về chính trị. Muốn có dân chủ trên lĩnh vực này, ngoài tiền đề tiên quyết là bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, nhất thiết phải có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Trong Nhà nước đó, pháp luật được xem là tối thượng, tổ chức và hoạt động của mọi thiết chế quyền lực (kể cả Nhà nước) và của mọi công dân trên tất cả các lĩnh vực cơ bản của xã hội đều phải tuân thủ pháp luật; Nhà nước phải bảo đảm quyền công dân, quyền con người. Những quan hệ và thiết chế xã hội ngoài nhà nước sẽ ngày càng phong phú, đa dạng; những thiết chế mang tính độc lập, tự chủ, tự nguyện của các cộng đồng dân cư thể hiện nhu cầu, lợi ích đa dạng của con người sẽ ngày càng được xem trọng, vai trò của các tổ chức này ngày càng tăng lên. Sự phát triển của nền dân chủ là sản phẩm tự nhiên của những thay đổi đó.

3. Biện chứng giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hoá với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội

Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hoá với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội là một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường ở nước ta, là nơi thể hiện rõ nhất tính ưu việt của chế độ xã hội ta, làm rõ sự khu biệt chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa xã hội là xã hội có sứ mệnh lịch sử cao cả: tạo lập những điều kiện cần thiết cho việc hiện thực hoá đầy đủ mục tiêu giải phóng toàn diện và triệt để con người, để làm cho mục tiêu "sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người" không dừng lại ở khẩu hiệu, mà là một hiện thực. Muốn vậy, sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và

công bằng đòi hỏi một tiền đề không thể thiếu là có nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao, bền vững trong trong hệ thống quan hệ sản xuất tiến bộ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân ngay từ lĩnh vực kinh tế. Không có một nền kinh tế phát triển cao mà muốn không có sự chênh lệch trong đời sống kinh tế thì sẽ tái hiện tình trạng chia đều sự nghèo khổ. Có kinh tế phát triển cao mà không có kiểu quan hệ sản xuất tiến bộ, cho phép nhân dân làm chủ trong sản xuất - kinh doanh sẽ tái lập trở lại chế độ người bóc lột người, của cải dồn vào tay một thiểu số, đại đa số sống trong bản cùng (cả theo nghĩa tương đối và tuyệt đối, phần nhiều là theo nghĩa tương đối). Cả hai tình trạng đó đều xa lạ với bản chất của chủ nghĩa xã hội. Phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội là con đường duy nhất để khắc phục tình hình nêu trên.

Phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội phải được tiến hành ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển kinh tế. Không thể quan niệm rằng, phải đến khi đất nước đạt tới trình độ phát triển kinh tế cao mới có điều kiện thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; trái lại, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế. Song, thực tiễn xã hội lại phức tạp hơn rất nhiều so với khái quát lý luận. Chẳng hạn, để có phát triển bền vững, sự phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường. Trong thực tế, không hiếm trường hợp để kinh tế phát triển, lại phải tạm thời hy sinh một phần môi trường sống. Không thể vì khả năng có hạn (cả về khách quan lẫn chủ quan) trong việc tái sản xuất giản đơn (chứ chưa nói tái sản xuất mở rộng) diện tích rừng mà chúng ta không được khai thác rừng; không vì công nghệ làm sạch của ta còn quá hạn chế mà đành chỉ khai thác quặng, xử lý quặng. Có một hồi người ta làm rùm beng tình trạng dùng phoóc môn để bảo quản bánh phở đến mức suýt mất đi món ăn đặc sản của Hà Nội, nay không nói nữa không phải vì người ta thôi dùng phoóc môn để xử lý bánh phở... Nhiều cái tuy không cho phép nhưng Nhà nước cũng không xử lý nghiêm, điều đó không chỉ do hữu khuynh, mà đôi khi còn vì sự phát triển của sản xuất, của kinh tế. Tuy không nhiều, nhưng đó cũng là những bằng chứng cho thấy, cuộc sống đôi khi phải chấp nhận có sự vi phạm nào đó nguyên tắc nêu trên để có kinh tế phát triển. Vấn đề chỉ ở chỗ không thể lạm dụng tình trạng bức xúc đó để vi phạm tràn lan, thành hệ thống.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tiến bộ xã hội đòi hỏi: kinh tế tăng trưởng nhanh, có chất lượng cao và bền vững trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Quyền làm chủ của nhân dân đối với mọi mặt đời sống xã hội được bảo đảm. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong sạch, vững mạnh. Văn hoá, giáo dục, khoa học được mở mang,

trình độ dân trí phát triển, quan hệ giữa con người với con người lành mạnh; những thói hư, tật xấu bị đẩy lùi. Môi trường sinh thái được cải thiện. Con người có cuộc sống ngày càng ấm no, tự do, hạnh phúc; có điều kiện tiến tới phát triển toàn diện cá nhân.

Công bằng xã hội bao quát tất cả các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trên lĩnh vực kinh tế, công bằng xã hội đòi hỏi bảo đảm sự công bằng trong phân bổ các nguồn lực cho phát triển kinh tế, công bằng trong phân phối và phân phối lại kết quả lao động và một chính sách điều tiết thu nhập hợp lý...

Công bằng nhưng không cào bằng, không bình quân. Mỗi người có năng lực thể chất và tinh thần khác nhau và hoạt động trong những điều kiện cụ thể không hoàn toàn như nhau, nên họ được hưởng những lượng khác nhau về giá trị vật chất và tinh thần của xã hội. Khi sự chênh lệch đó không dẫn đến đối cực, không dẫn đến phân cực xã hội sẽ là một động lực cho phát triển.

4. Biện chứng giữa tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc với sự đa dạng hoá ngày một tăng lên về cơ cấu xã hội

Qua 20 năm đổi mới, cơ cấu xã hội nước ta đã có những thay đổi đáng kể theo chiều hướng tiến bộ. Một xã hội mở đang dần dần hình thành và phát triển, tạo ra nhiều cơ hội và điều kiện để cho mỗi cá nhân có tính cơ động xã hội ngày càng cao. Cùng với quan niệm truyền thống thường chỉ quy giản cơ cấu xã hội vào cơ cấu xã hội - giai cấp, dần dần đã hình thành quan niệm mới, theo đó, xã hội được hiểu và thừa nhận là một hệ thống đa cơ cấu tự nhiên, một hệ thống xã hội cơ cấu nhiều chiều, nhiều khía cạnh, nhiều cấp độ. Cơ cấu xã hội - giai cấp tuy vẫn được coi là giữ vị trí then chốt, song các phân hệ cơ cấu xã hội khác cũng đã được chú trọng: cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, cơ cấu xã hội - dân số, cơ cấu xã hội - dân tộc và cơ cấu xã hội - lãnh thổ. Nhìn tổng thể, cơ cấu xã hội nước ta hiện nay bao gồm: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, tầng lớp doanh nhân, tiểu chủ, chủ trang trại và các nhóm xã hội khác. Các giai cấp, tầng lớp xã hội đã và đang đóng góp rất tích cực vào công cuộc đổi mới và phát triển đất nước.

Ngay trong từng phân hệ tạo thành cơ cấu xã hội ở nước ta cũng ngày càng có cấu trúc phức tạp. Cùng với quá trình đổi mới cơ chế và cơ cấu kinh tế, *giai cấp công nhân* có sự chuyển đổi cơ cấu khá rõ nét, theo hướng tăng số lượng công nhân trong sản xuất công nghiệp, với con số tuyệt đối là 2,56 triệu (57%); trong thương nghiệp, dịch vụ là 0,89 triệu (20%); trong xây dựng, giao thông vận tải, bưu điện là 0,79 triệu (17%); trong các ngành nông, lâm, thủy sản là 0,28 triệu (6%); công nhân thuộc các

doanh nghiệp nhà nước giảm, trong khi ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng và các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng nhanh...

Giai cấp nông dân có sự thay đổi khá rõ theo hướng tiến bộ. Hiện nay không còn nông dân tập thể theo kiểu hình thức, số lao động thuần nông ngày càng giảm. Cơ cấu tổng thể hiện nay gồm có: chủ trang trại, nông dân sản xuất cá thể (theo kinh tế hộ gia đình), nông dân làm thuê, xã viên kiểu mới của các hợp tác xã kiểu mới.

Tính đến giữa năm 2005, *tầng lớp trí thức* có khoảng gần 2 triệu người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên; trong đó có gần 14 nghìn tiến sĩ và tiến sĩ khoa học, 531 giáo sư, 2.544 phó giáo sư và khoảng 16 nghìn cán bộ khoa học có trình độ thạc sĩ..

Tầng lớp doanh nhân là lực lượng kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước, được hình thành và phát triển khá mạnh trong 20 năm đổi mới. Lực lượng này chính là "con đẻ" của đường lối đổi mới, được thúc đẩy mạnh mẽ bởi chủ trương thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trực tiếp là chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư bản tư nhân rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm.

Cùng với quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tầng lớp doanh nhân đã góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tham gia tích cực vào việc thực hiện các chủ trương xã hội hoá y tế, văn hoá, giáo dục...(°).

Tầng lớp tiểu chủ và những người kinh doanh nhỏ là một bộ phận cấu thành của xã hội nước ta hiện nay. Sự tồn tại tất yếu của họ được quy định bởi cấu trúc đa sở hữu của nền kinh tế, là sự phản ánh khách quan quá trình vận động và phát triển của lực lượng sản xuất; hơn nữa, hoàn toàn phù hợp với tính chất đa dạng xét về phương diện cấu tiêu dùng của xã hội trong nền kinh tế thị trường nước ta về lâu dài, và cũng hoàn toàn phù hợp với trật tự tự nhiên của nền kinh tế thị trường mang tính nhân loại nói chung.

Những người có công là một bộ phận mang tính đặc thù trong cơ cấu xã hội nước ta. Trước đổi mới, tuy điều kiện kinh tế của đất nước còn rất khó khăn, bộ phận này đã được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta quan tâm chăm sóc.

Số đông bào theo đạo gia tăng; số tôn giáo ngày càng đa dạng.

Sự phức tạp hoá cơ cấu xã hội gắn liền với sự phức tạp hoá cơ cấu lợi ích đã có tác động thuận - nghịch tới vấn đề tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc. Sự thống nhất trong đa dạng là nguồn sinh lực mới cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Mặt khác, sự khác nhau về nhu cầu, lợi ích cục bộ, trực tiếp của các cộng đồng

dân cư khác nhau cũng dễ dẫn tới sự phân ly. Trong vấn đề này, để tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc, *phải lấy điểm tương đồng làm trọng*. Ở giai đoạn hiện nay, điểm tương đồng đó là phần đầu vì mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

5. Biện chứng giữa giữ vững độc lập tự chủ với hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh giao lưu hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác

Hiện nay, không ít cán bộ, đảng viên còn nhận thức chưa đầy đủ, thấu đáo mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế, từ đó trong hành động còn ngập ngừng, thiếu nhất quán. Có tâm lý lo ngại đẩy mạnh hội nhập sẽ mất độc lập tự chủ hoặc ngược lại là hội nhập tràn lan, vô nguyên tắc. Vậy làm sao vừa đẩy mạnh hội nhập quốc tế, vừa giữ vững độc lập tự chủ của quốc gia? Hiểu thế nào là độc lập tự chủ và thế nào là hội nhập quốc tế trong thế giới toàn cầu hoá ngày nay? Cần phải đổi mới quan niệm về độc lập tự chủ như thế nào cho phù hợp với tình hình quốc tế và phù hợp với yêu cầu, lợi ích của đất nước?

Độc lập tự chủ trong thời đại ngày nay phải bao hàm sự mở cửa với thế giới, tranh thủ sức mạnh thời đại, nếu không, không thể có độc lập tự chủ được. Trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế và các nước đều tùy thuộc lẫn nhau, độc lập tự chủ là giữ vững chủ quyền dân tộc, lợi ích quốc gia, bản sắc văn hoá, an ninh chính trị - xã hội bằng cách khẳng định dân tộc mình, vị thế của mình, làm tăng thêm sự tùy thuộc của các nước khác vào mình; mặt khác, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta phải đồng thời là quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Việc giải quyết mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế tùy thuộc vào điều kiện cụ thể trong từng thời kỳ, tùy thuộc vào từng lĩnh vực, từng quốc gia, thậm chí vào từng dự án, chương trình hợp tác cụ thể(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên *Tạp chí Triết học*, số 7/2006.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.29.
2. Xem: Phạm Ngọc Quang. *Công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay - nhìn từ góc độ mâu thuẫn của quá trình phát triển*. *Tạp chí Triết học*, số 10, 2005.
3. Xem: Trần Nhâm. *Đổi mới và phát triển bền vững dưới ngọn cờ tư tưởng của giai cấp công nhân*. Nxb Lao động, Hà Nội, 1999, tr.103 - 104.
4. Xem: Trần Nhâm. *Sdd.*, tr.145.

5. Xét riêng trong hoạt động đầu tư ở nước ta từ năm 2001 đến cuối năm 2004 và đầu 2005, có thể thấy rõ hơn vai trò của tầng lớp doanh nhân: đầu tư của khu vực dân doanh tăng lên nhanh chóng về tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, từ 22,6% năm 2001 lên đến 28,7% năm 2004 (trong khi đó, tỷ trọng đầu tư từ ngân sách của Nhà nước giảm nhẹ trong 3 năm liền, trừ năm 2004 tăng chút ít; tỷ trọng tín dụng đầu tư có xu hướng giảm, năm 2001: 18,3%, đến năm 2004 còn 10,3%; đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2001 chiếm tỷ lệ 18,5%, năm 2004 chỉ còn 14%; các nguồn vốn khác thì không ổn định và phụ thuộc nhiều vào các nhà tài trợ...).